

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA NADA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37425 888 - Fax : (04) 37578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA NADA

Số 03, đường Thái Bình, Phường Hạ Long, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia NaDa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia NaDa là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 3211/QĐ – UB ngày 23 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định.

Công ty Cổ phần Bia NaDa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600312723 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 10 tháng 03 năm 2003, thay đổi lần thứ 07 vào ngày 07 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 đường Thái Bình – Phường Hạ Long - Thành phố Nam Định – Tỉnh Nam Định.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

Với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần tương đương 3.000.000 cổ phần.

Công ty Cổ phần Bia NaDa bao gồm các đơn vị:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quan hệ
Xí nghiệp dịch vụ bao bì	Số 36 đường Giải Phóng, phường Văn Miếu, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	Đơn vị trực thuộc
Nhà máy đồ uống NaDa	Đường D2 Khu Công nghiệp Hòa Xá, xã Lộc Hòa, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	Đơn vị trực thuộc

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát điều hành công ty cho năm đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông: Vũ Minh Mạnh Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông: Nguyễn Thanh Hưng Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA NADA

Số 03, đường Thái Bình, Phường Hạ Long, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định

Ông: Trần Văn Lâm Ủy viên

Ông: Trần Văn Dụ Ủy viên

Ông: Bùi Văn Thanh Ủy viên

Ông: Ngô Cảnh Dương Ủy viên

Ông: Hoàng Anh Tuấn Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Ông: Nguyễn Tuấn Anh Trưởng Ban

Ông: Nguyễn Hồng Trương Thành viên Ban kiểm soát

Ông: Đinh Phú Trường Thành viên Ban kiểm soát

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Giám đốc và kế toán trưởng điều hành công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo là:

Ông: Vũ Minh Mạnh Giám đốc

Ông: Nguyễn Thanh Hưng Phó Giám đốc

Ông: Trần Văn Lâm Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần Bia NaDa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA NADA

Số 03, đường Thái Bình, Phường Hạ Long, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nam Định, ngày 27 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Vũ Minh Mạnh



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 64/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
của Công ty Cổ phần Bia NaDa*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia NaDa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia NaDa được lập ngày 27 tháng 03 năm 2024 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 30 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Bia NaDa** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán: 0371 -2023-133-1

Nguyễn Đăng Hùng
Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 6095-2023-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023Đơn vị tính: VND
Số đầu năm

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.787.170.959	47.918.724.225
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	7.727.170.486	8.947.944.836
1. Tiền	111		3.590.421.268	4.825.141.218
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.136.749.218	4.122.803.618
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.193.584.722	17.487.683.285
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	15.745.343.668	16.081.244.641
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	140.000.000	142.670.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	724.200.000	724.200.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	632.488.414	588.016.004
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(48.447.360)	(48.447.360)
IV. Hàng tồn kho	140	9	21.796.508.083	21.454.419.667
1. Hàng tồn kho	141		21.796.508.083	21.454.419.667
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		69.907.668	28.676.437
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	21.850.954	28.676.437
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		48.999.987	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.726.074.636	15.017.365.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		10.646.514.677	13.324.476.795
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	10.188.113.129	12.812.896.527
- Nguyên giá	222		208.538.538.600	209.604.567.267
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(198.350.425.471)	(196.791.670.740)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	458.401.548	511.580.268
- Nguyên giá	228		1.010.397.000	1.010.397.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(551.995.452)	(498.816.732)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.361.111.111	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		718.448.848	1.692.888.615
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	718.448.848	1.692.888.615
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		59.513.245.595	62.936.089.635

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		35.705.307.887	40.691.485.438
I. Nợ ngắn hạn	310		23.758.972.987	28.231.970.538
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.618.475.360	6.035.321.172
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	206.711.913	3.419.019.777
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	834.688.469	1.681.775.533
4. Phải trả người lao động	314		931.730.004	895.470.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	453.589.718	122.526.961
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.a	471.819.930	400.144.059
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	14.495.300.000	13.839.100.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.746.657.593	1.838.612.858
II. Nợ dài hạn	330		11.946.334.900	12.459.514.900
1. Phải trả dài hạn khác	337	17.b	11.946.334.900	12.459.514.900
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.807.937.708	22.244.604.197
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	23.807.937.708	22.244.604.197
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.056.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		56.620.000	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(441.100.000)	(401.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.384.471.086	7.384.471.086
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(13.192.053.378)	(14.795.386.889)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(14.795.386.889)	(11.264.293.679)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.603.333.511	(3.531.093.210)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		59.513.245.595	62.936.089.635

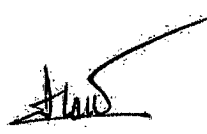
Nam Định, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Trần Văn Lâm

Kế toán trưởng



Trần Văn Lâm



Vũ Minh Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	84.415.791.925	108.094.399.793
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		84.415.791.925	108.094.399.793
4. Giá vốn hàng bán	11	23	74.809.416.537	98.923.828.104
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.606.375.388	9.170.571.689
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	258.746.823	236.531.197
7. Chi phí tài chính	22	25	1.097.893.271	735.141.157
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.087.346.602	731.774.879
8. Chi phí bán hàng	24	28.a	4.035.838.481	5.720.766.783
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28.b	5.414.497.875	6.422.668.796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(683.107.416)	(3.471.473.850)
11. Thu nhập khác	31	26	2.793.500.604	58.973.028
12. Chi phí khác	32	27	17.059.677	118.592.388
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.776.440.927	(59.619.360)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.093.333.511	(3.531.093.210)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	490.000.000	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.603.333.511	(3.531.093.210)

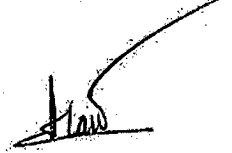
Nam Định, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Trần Văn Lâm

Kế toán trưởng



Trần Văn Lâm



Vũ Minh Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Phương pháp trực tiếp

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	50.630.691.943	147.518.989.624
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(31.141.883.495)	(109.285.611.529)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(11.044.973.148)	(15.419.561.442)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(756.283.845)	(719.949.187)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(539.000.003)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	20.994.610.915	9.333.063.686
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(32.413.741.443)	(41.259.462.535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.270.579.076)	(9.832.531.383)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.361.111.111)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.005.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.000.000.000	2.013.800.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	789.715.837	236.531.197
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.433.604.726	2.250.331.197
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(40.000.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.400.000.000	5.596.300.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.743.800.000)	(1.760.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	616.200.000	3.836.300.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.220.774.350)	(3.745.900.186)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.947.944.836	12.693.845.022
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	7.727.170.486	8.947.944.836

Nam Định, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Trần Văn Lâm

Kế toán trưởng



Trần Văn Lâm



Vũ Minh Mạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2023***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia NaDa tiền thân là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 3211/QĐ - UB ngày 23 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định.

Công ty Cổ phần Bia NaDa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600312723 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 10 tháng 03 năm 2003, thay đổi lần thứ 07 vào ngày 07 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 đường Thái Bình - Phường Hạ Long - Thành phố Nam Định - Tỉnh Nam Định.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng). Với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần tương đương 3.000.000 cổ phần.

Số cán bộ công nhân viên tại 31/12/2023 là: 162 nhân viên.

Công ty Cổ phần Bia NaDa bao gồm các đơn vị:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quan hệ
Xi nghiệp dịch vụ bao bì	Số 36 đường Giải Phóng, phường Văn Miếu, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	Đơn vị trực thuộc
Nhà máy đồ uống NaDa	Đường D2 Khu Công nghiệp Hòa Xá, xã Lộc Hòa, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	Đơn vị trực thuộc

Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất; thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07 vào ngày 07 tháng 07 năm 2022 lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- + Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- + Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy, bì;
- + Dịch vụ liên quan đến in ấn;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Trong năm, Công ty có thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc. Sự thay đổi này có làm ảnh hưởng đến chi phí khấu hao trong năm.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.100.426.560	1.055.350.250
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.489.994.708	3.769.790.968
Các khoản tương đương tiền (*)	4.136.749.218	4.122.803.618
Cộng	7.727.170.486	8.947.944.836

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Hội sở và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nam Định với lãi suất tiền gửi là 3,4% - 4,5%/ năm.

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	15.745.343.668	16.081.244.641
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Nhân Bình	304.234.388	212.115.319
Công ty TNHH May T&C	873.286.993	989.394.956
Công ty Cổ phần Nam Tiếp	1.173.478.887	597.509.566
Công ty TNHH May mặc Junzhen	475.912.888	477.450.769
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trường Thọ	221.059.011	695.330.671
Công ty TNHH XK Vit-Gament	182.234.788	372.234.788
Công ty TNHH Smart Shirts Garments Manufacturig Bảo Minh	1.027.875.567	1.733.085.616
Các đối tượng khác	11.487.261.146	11.004.122.956
Cộng	15.745.343.668	16.081.244.641

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	140.000.000	142.670.000
Công ty TNHH Thịnh Vượng Hoàng Triền	140.000.000	140.000.000
Các đối tượng khác	-	2.670.000
Cộng	140.000.000	142.670.000

6. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	724.200.000	724.200.000
- Lưu Mạnh Hùng	66.000.000	66.000.000
- Phạm Việt Phương	60.000.000	60.000.000
- Trương Văn Hùng	30.000.000	30.000.000
- Trần Thanh Tuyền	168.200.000	168.200.000
- Chu Văn Nhật	400.000.000	400.000.000
Cộng	724.200.000	724.200.000

Chi tiết khoản phải thu về cho vay ngắn hạn: Đây là khoản cho cán bộ công nhân viên của công ty vay theo từng Giấy đề nghị vay vốn cụ thể với lãi suất 0% - 7,5%/năm.

7. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	632.488.414	-	588.016.004	-
Bảo hiểm xã hội	87.340.814	-	35.368.404	-
Tạm ứng (*)	545.147.600	-	552.647.600	-

(*) Chi tiết khoản tạm ứng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Dương Mạnh Cường	128.300.000	153.300.000
- Nguyễn Văn Thanh (Đò Quan)	66.880.000	66.880.000
- Các đối tượng khác	349.967.600	332.467.600
Cộng	545.147.600	552.647.600

8. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH MTV Minh Phúc	48.447.360	-	48.447.360	-
Cộng	48.447.360	-	48.447.360	-

9. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.540.147.440	17.026.356.191
Công cụ, dụng cụ	985.805.433	1.009.613.433
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.015.779.140	2.201.321.942
Thành phẩm	3.254.776.070	1.217.128.101
Cộng	21.796.508.083	21.454.419.667

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.361.111.111	-
Xây dựng cơ bản	1.361.111.111	-
Cộng	1.361.111.111	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA NADA

Số 03, Đường Thái Bình, Phường Hạ Long, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	50.441.112.164	155.036.123.792	2.824.378.544	1.302.952.767	209.604.567.267
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Phân loại lại					-
- Chuyển sang CCDC					-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.066.028.667)				(1.066.028.667)
- Phân loại lại					
Số cuối kỳ	49.375.083.497	155.036.123.792	2.824.378.544	1.302.952.767	208.538.538.600
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	41.744.559.752	151.317.300.421	2.426.857.800	1.302.952.767	196.791.670.740
- Khấu hao trong năm	1.243.260.951	996.614.746	216.686.970		2.456.562.667
- Tăng khác					-
- Phân loại lại					-
- Chuyển sang CCDC					-
- Thanh lý nhượng bán	(897.807.936)				(897.807.936)
- Phân loại lại					
Số cuối năm	42.090.012.767	152.313.915.167	2.643.544.770	1.302.952.767	198.350.425.471
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.696.552.412	3.718.823.371	397.520.744	-	12.812.896.527
Tại ngày cuối năm	7.285.070.730	2.722.208.625	180.833.774	-	10.188.113.129

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thể chấp: 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 174.200.081.910 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA NADA

Số 03, Đường Thái Bình, Phường Hạ Long, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.010.397.000	1.010.397.000
- Mua trong năm		
- Tăng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số cuối năm	1.010.397.000	1.010.397.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	498.816.732	498.816.732
- Khấu hao trong năm	53.178.720	53.178.720
- Tăng khác		
- Thanh lý nhượng bán		
- Giảm khác		
Số cuối năm	551.995.452	551.995.452
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	511.580.268	511.580.268
Tại ngày cuối năm	458.401.548	458.401.548

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp các khoản vay là : 0 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng tại 31/12/2023 là: 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA NADA

Số 03, Đường Thái Bình, Phường Hạ Long, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

13. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	21.850.954	28.676.437
- Chi phí khác	21.850.954	28.676.437
b. Dài hạn	718.448.848	1.692.888.615
- Công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	718.448.848	1.692.888.615
Cộng	740.299.802	1.721.565.052

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	4.618.475.360	6.035.321.172
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Khánh Ngọc	475.418.200	1.725.166.464
Công ty TNHH Thành Dũng	755.887.504	1.433.776.896
Công ty cổ phần Bắc Mỹ	975.000.000	-
Công ty CP giấy Lam Sơn Thanh Hóa	942.823.000	479.010.564
Công ty TNHH bao bì quốc tế B&B	359.482.698	387.424.620
Các đối tượng khác	1.109.863.958	2.009.942.628
Cộng	4.618.475.360	6.035.321.172

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	206.711.913	3.419.019.777
Vũ Ngọc Tình	-	3.200.000.000
Các đối tượng khác	206.711.913	219.019.777
Cộng	206.711.913	3.419.019.777

16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	453.589.718	122.526.961
- Lãi vay	453.589.718	122.526.961
Cộng	453.589.718	122.526.961

17. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	481.421.497	400.144.059
Kinh phí công đoàn	459.116.634	377.839.196
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.304.863	22.304.863
b. Dài hạn	11.946.334.900	12.459.514.900
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	11.946.334.900	12.459.514.900
Cộng	12.427.756.397	12.859.658.959

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	483.079.096	3.490.826.029	3.910.766.319	-	63.138.806
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	1.198.696.424	14.784.555.069	15.460.106.930	-	523.144.563
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	13	490.000.000	539.000.000	48.999.987	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	58.346.764	58.346.764	-	-
Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.908.765.038	1.660.359.938	-	248.405.100
Các loại thuế khác	-	-	31.114.195	31.114.195	-	-
Cộng	-	1.681.775.533	20.763.607.095	21.659.694.146	48.999.987	834.688.469

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA NADA

Số 03, Đường Thái Bình, Phường Hạ Long, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

19. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị		Giá trị		Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	14.495.300.000	14.495.300.000	3.400.000.000		2.743.800.000		13.839.100.000	13.839.100.000
- Vay cá nhân	14.495.300.000	14.495.300.000	3.400.000.000		2.743.800.000		13.839.100.000	13.839.100.000
Cộng	14.495.300.000	14.495.300.000	3.400.000.000		2.743.800.000		13.839.100.000	13.839.100.000

Chi tiết các khoản vay

Đây là khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay cụ thể với lãi suất từ 6%/năm đến 7,5%/năm mục đích vay để phục vụ sản xuất kinh doanh.

Trong đó vay các bên liên quan		Số dư đầu năm	Số trả trong năm	Số vay trong năm	Số dư cuối năm
Đối tượng	Mối quan hệ	VND	VND	VND	VND
Ông Vũ Minh Mạnh	Chủ tịch HĐQT	6.000.000.000		1.900.000.000	7.900.000.000
Ông Trần Văn Lâm	Ủy viên	1.002.800.000	373.800.000		629.000.000
Ông Trần Văn Dụ	Ủy viên	510.000.000			510.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hưng	Ủy viên	1.600.000.000	300.000.000		1.300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA NADA

Số 03, Đường Thái Bình, Phường Hạ Long, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	56.620.000	7.384.471.086	(401.100.000)	(11.264.293.679)
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước					-
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ					-
- Lỗ trong năm trước					(3.531.093.210)
- Cổ tức					(3.531.093.210)
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	56.620.000	7.384.471.086	(401.100.000)	(14.795.386.889)
- Tăng vốn trong năm					1.603.333.511
- Lãi trong năm					1.603.333.511
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ				(40.000.000)	(40.000.000)
- Lỗ trong năm					-
- Cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	30.000.000.000	56.620.000	7.384.471.086	(441.100.000)	(13.192.053.378)

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA NADA

Số 03, Đường Thái Bình, Phường Hạ Long, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ	Số đầu năm VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng công ty thuộc lá	3.853.500.000	12,85%	3.853.500.000	12,85%
Vốn góp của đối tượng khác	26.146.500.000	87,15%	26.146.500.000	87,15%
Cộng	30.000.000.000	100%	30.000.000.000	100%

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	40.110	40.110
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.110	40.110
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.959.890	2.959.890
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.384.471.086	7.384.471.086

21. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	163,26	176,46

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.415.791.925	108.094.399.793
Cộng	84.415.791.925	108.094.399.793

23. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	74.809.416.537	98.923.828.104
Cộng	74.809.416.537	98.923.828.104

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	258.746.823	236.531.197
Cộng	258.746.823	236.531.197

25. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	1.087.346.602	731.774.879
- Khác	10.546.669	3.366.278
Cộng	1.097.893.271	735.141.157

26. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	2.781.549.037	-
- Thu nhập khác	11.951.567	58.973.028
Cộng	2.793.500.604	58.973.028

27. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	17.059.677	118.592.388
Cộng	17.059.677	118.592.388

28. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	4.035.838.481	5.720.766.783
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	1.482.105.956	2.786.890.357
- Chi phí nhân công	305.609.779	366.120.986
- Chi phí khấu hao	150.840.771	150.840.787
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.903.796.000	2.231.674.658
- Chi phí khác bằng tiền	193.485.975	185.239.995
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.414.497.875	6.422.668.796
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	166.304.993	174.305.466
- Chi phí nhân công	2.591.400.523	3.113.397.489
- Chi phí khấu hao	312.263.042	312.263.023
- Thuế, phí, lệ phí	1.925.835.038	2.268.384.350
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.486.000	160.852.737
- Chi phí khác bằng tiền	281.208.279	393.465.731
Cộng	9.450.336.356	12.143.435.579

29. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	58.560.121.449	79.076.167.362
- Chi phí nhân công	12.452.428.534	16.119.911.640
- Chi phí khấu hao	2.509.741.387	3.465.541.573
- Thuế, phí, lệ phí	1.925.835.038	2.268.384.350
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.753.762.149	8.968.351.904
- Chi phí khác bằng tiền	528.638.454	733.402.418
Cộng	81.730.527.011	110.631.759.247

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	490.000.000	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	490.000.000	-

Trong năm, đơn vị điều chỉnh lại thời gian khấu hao của tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc. Việc thay đổi khung khấu hao có thể ảnh hưởng đến cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong năm.

Trong năm, Công ty có hoạt động chuyển nhượng bất động sản, công ty tự đã xác định và tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc áp dụng tính thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Vì vậy, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.727.170.486	-	8.947.944.836	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.377.832.082	(48.447.360)	16.669.260.645	(48.447.360)
Các khoản cho vay	724.200.000	-	724.200.000	-
Cộng	24.829.202.568	(48.447.360)	26.341.405.481	(48.447.360)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	14.495.300.000	13.839.100.000
Phải trả người bán, phải trả khác	17.036.630.190	18.894.980.131
Chi phí phải trả	453.589.718	122.526.961
Cộng	31.985.519.908	32.856.607.092

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA NADA

Số 03, Đường Thái Bình, Phường Hạ Long, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.727.170.486			7.727.170.486
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.377.832.082	-		16.377.832.082
Các khoản cho vay	724.200.000	-		724.200.000
Cộng	24.829.202.568	-	-	24.829.202.568
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.947.944.836			8.947.944.836
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.669.260.645			16.669.260.645
Các khoản cho vay	724.200.000			724.200.000
Cộng	26.341.405.481	-	-	26.341.405.481

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	14.495.300.000	-	-	14.495.300.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.090.295.290	11.946.334.900	-	17.036.630.190
Chi phí phải trả	453.589.718	-	-	453.589.718
Cộng	20.039.185.008	11.946.334.900	-	31.985.519.908
Số đầu năm				
Vay và nợ	13.839.100.000	-	-	13.839.100.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.435.465.231	12.459.514.900	-	18.894.980.131
Chi phí phải trả	122.526.961	-	-	122.526.961
Cộng	20.397.092.192	12.459.514.900	-	32.856.607.092

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	84.415.791.925	84.415.791.925
Chi phí bộ phận	74.809.416.537	74.809.416.537
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.606.375.388	9.606.375.388
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		9.450.336.356
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		156.039.032
Doanh thu hoạt động tài chính		258.746.823
Chi phí tài chính		1.097.893.271
Thu nhập khác		2.793.500.604
Chi phí khác		17.059.677
Thuế TNDN hiện hành		490.000.000
Lợi nhuận sau thuế		1.603.333.511

32. Giao dịch với bên liên quan**Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc**

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát

Năm nay

955.603.738

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. Số liệu so sánh

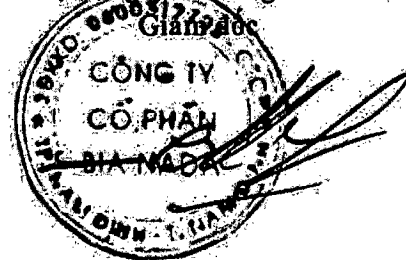
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nam Định, ngày 27 tháng 03 năm 2024





Trần Văn Lâm

Trần Văn Lâm

Vũ Minh Mạnh